CHI CỤC KIỂM LÂM TỈNH THÁI NGUYÊN
HẠT KIỂM LÂM SỐ 5

Số: 160/TB-HKL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Na Rì, ngày 02 tháng 11 năm 2026

THÔNG BÁO

Về việc giao, điều chuyển gỗ cho cơ quan, đơn vị có nhu cầu sử dụng gỗ tịch thu để sử dụng vào mục đích bảo tồn, nhận dạng loài, nghiên cứu khoa học, đào tạo, giáo dục môi trường; xây dựng trụ sở, hình thành máy móc, thiết bị làm việc của cơ quan nhà nước, xây dựng các công trình công cộng phục vụ cho nhu cầu dân sinh

Căn cứ Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;

Căn cứ Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

Hạt Kiểm lâm số 5 đang xây dựng phương án xử lý gỗ được xác lập quyền sở hữu toàn dân *(có Bảng kê lâm sản kèm theo)* để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Đề nghị cơ quan, đơn vị có nhu cầu sử dụng gỗ tịch thu để sử dụng vào mục đích bảo tồn, nhận dạng loài, nghiên cứu khoa học, đào tạo, giáo dục môi trường; xây dựng trụ sở, hình thành máy móc, thiết bị làm việc của cơ quan nhà nước, xây dựng các công trình công cộng phục vụ cho nhu cầu dân sinh xây dựng trụ sở, hình thành máy móc, thiết bị làm việc của cơ quan nhà nước, xây dựng các công trình công cộng phục vụ cho nhu cầu dân sinh gửi văn bản đề nghị được tiếp nhận tài sản là gỗ theo Mẫu số 23 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT, trong đó nêu rõ số lượng, khối lượng, loài gỗ *(có Bảng kê lâm sản kèm theo)* về Hạt Kiểm lâm số 5 trước ngày 11 tháng 11 năm 2026 theo địa chỉ: Thôn Hát Deng, xã Na Rì, tỉnh Thái Nguyên.

Yêu cầu cơ quan, đơn vị cam kết sử dụng tài sản được bàn giao, điều chuyển phải sử dụng theo đúng mục đích và chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để thất thoát tài sản được giao./.

Nơi nhận:
- Cơ quan, đơn vị có nhu cầu;
- Cổng thông tin điện tử UBND tỉnh Thái Nguyên;
- Chi cục Kiểm lâm tỉnh Thái Nguyên (B/c);
- Lưu: VT.

HẠT TRƯỞNG

CỤC KIỂM LÂM TỈNH THÁI NGUYÊN
HẠT KIỂM LÂM SỐ 5

Mai Thanh Sang

Mẫu số 02: Bảng kê lâm sản áp dụng đối với trường hợp lâm sản là tang vật vụ vi phạm

CHI CỤC KIỂM LÂM THÁI NGUYÊN
HẠT KIỂM LÂM SỐ 5

Số[1]: 009/2026/BKLS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tờ số[2]: ……/Tổng số tờ: ……

BẢNG KÊ LÂM SẢN

(Áp dụng đối với trường hợp lâm sản là tang vật vụ vi phạm)

(Kèm theo Thông báo về việc giao, điều chuyển gỗ cho cơ quan, đơn vị có nhu cầu sử dụng gỗ tịch thu để sử dụng vào mục đích bảo tồn, nhận dạng loài, nghiên cứu khoa học, đào tạo, giáo dục môi trường; xây dựng trụ sở, hình thành máy móc, thiết bị làm việc của cơ quan nhà nước, xây dựng các công trình công cộng phục vụ cho nhu cầu dân sinh)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Người lập Bảng kê lâm sản:

- Họ và tên: Nguyễn Thị Mơ, Chức vụ: Kiểm lâm viên
- Cơ quan/đơn vị: Hạt Kiểm lâm số 5
- Địa chỉ: Thôn Hát Deng, xã Na Rì, tỉnh Thái Nguyên

2. Tổ chức/cá nhân vi phạm:

- Tên tổ chức/cá nhân[4]: ……..
- Số GCN/MSDN/GPTL/ĐKHĐ/CCCD/CMND/HC[5]: ……
- Địa chỉ[6]: ……..

3 Người chứng kiến [7]:

- Họ và tên: ……
- Cơ quan/đơn vị: ……

II THÔNG TIN CHI TIẾT[8]

TT	Số hiệu/ nhãn đánh dấu (nếu có)	Tên gỗ				Quy cách đối với gỗ tròn, gỗ xẻ, thanh tà vẹt, các loại ván			Số lượng (thanh/ tấm/ lóng)	Khối lượng/ trọng lượng (m^3 hoặc kg)	Ghi chú
		Tên tiếng Việt/ tên thương mại	Tên tiếng Anh (nếu có)	Tên khoa học	Nhóm loài	Dài	Rộng	Đường kính hoặc chiều dày			
1	1	Chẹo			TT	1,00		21	1	0,035	Gỗ tròn loài thông thường để tại Tổ Kiểm lâm địa bàn xã Xuân Dương, địa chỉ thôn Liêm Thủy, xã Xuân Dương, tỉnh Thái Nguyên
2	2	Thôi ba			TT	0,97		20	1	0,030	
3	3	Thôi ba			TT	1,00		15	1	0,018	
4	4	SP			TT	0,97		24	1	0,044	
5	5	SP			TT	1,00		14	1	0,015	
6	6	Thôi ba			TT	0,97		18	1	0,025	
7	7	Dẻ			TT	0,97		17	1	0,022	
8	8	SP			TT	0,97		13	1	0,013	
9	9	SP			TT	0,97		23	1	0,040	
10	10	Chẹo			TT	0,97		15	1	0,017	
11	11	Chẹo			TT	0,97		21	1	0,034	
12	12	Trám			TT	0,97		16	1	0,019	
13	13	Sp			TT	1,00		15	1	0,018	
14	14	Thôi ba			TT	0,97		16	1	0,019	
15	15	dẻ			TT	1,00		17	1	0,023	
16	16	Sp			TT	1,00		15	1	0,018	
17	17	Thôi ba			TT	1,00		20	1	0,031	
18	18	Thôi Chanh			TT	0,97		15	1	0,017	

19	19	Trám			TT	1,00		16	1	0,020
20	20	SP			TT	1,00		29	1	0,066
21	21	SP			TT	1,00		16	1	0,020
22	22	Bứa			TT	1,00		13	1	0,013
23	23	Thôi ba			TT	0,97		17	1	0,022
24	24	Trám			TT	1,00		15	1	0,018
25	25	Trám			TT	1,00		18	1	0,025
26	26	Thôi ba			TT	0,94		20	1	0,030
27	27	SP			TT	0,95		13	1	0,013
28	28	Trám			TT	1,00		13	1	0,013
29	29	SP			TT	1,00		21	1	0,035
30	30	SP			TT	1,00		19	1	0,028
31	31	Thẩu tấu			TT	0,97		15	1	0,017
32	32	Thôi Chanh			TT	1,25		18	1	0,032
33	33	Thôi Chanh			TT	0,97		16	1	0,019
34	34	SP			TT	0,97		16	1	0,019
35	35	Thôi Ba			TT	0,97		20	1	0,030
36	36	SP			TT	0,97		16	1	0,019
37	37	SP			TT	0,97		12	1	0,011
38	38	Trám			TT	0,97		13	1	0,013
39	39	SP			TT	1,00		15	1	0,018
40	40	Dẻ			TT	1,00		18	1	0,025
41	41	Chẹo			TT	1,00		30	1	0,071
42	42	Thẩu tấu			TT	1,10		13	1	0,015
43	43	Trám			TT	1,00		16	1	0,020
44	44	Dẻ			TT	1,00		20	1	0,031
45	45	Trám			TT	0,96		14	1	0,015
46	46	Thôi Chanh			TT	1,00		16	1	0,020
47	47	Chẹo			TT	0,96		31	1	0,072
48	48	Chẹo			TT	1,00		19	1	0,028
49	49	SP			TT	1,00		12	1	0,011
50	50	SP			TT	1,00		17	1	0,023
51	51	SP			TT	1,00		15	1	0,018
52	52	SP			TT	1,00		14	1	0,015
53	53	SP			TT	1,00		12	1	0,011
54	54	SP			TT	1,00		17	1	0,023
55	55	SP			TT	1,00		16	1	0,020
56	56	SP			TT	0,97		14	1	0,015
57	57	SP			TT	0,97		13	1	0,013
58	58	Chẹo			TT	1,00		32	1	0,080
59	59	SP			TT	1,00		17	1	0,023
60	60	Mận rừng			TT	1,00		14	1	0,015
61	61	Chẹo			TT	1,00		13	1	0,013
62	62	SP			TT	1,00		17	1	0,023
63	63	SP			TT	0,97		23	1	0,040
64	64	SP			TT	1,00		26	1	0,053
65	65	Chẹo			TT	0,97		20	1	0,030
66	66	Chẹo			TT	0,97		22	1	0,037
67	67	Chẹo			TT	0,97		13	1	0,013

68	68	Bứa			TT	0,97		10	1	0,008
69	69	SP			TT	1,00		17	1	0,023
70	70	SP			TT	1,00		14	1	0,015
71	71	Thôi Chanh			TT	1,00		16	1	0,020
72	72	Mận rừng			TT	1,00		15	1	0,018
73	73	Bứa			TT	1,00		10	1	0,008
74	74	Thôi ba			TT	1,00		16	1	0,020
75	75	Chẹo			TT	1,00		15	1	0,018
76	76	Thôi Chanh			TT	1,00		13	1	0,013
77	77	Thôi Chanh			TT	1,00		22	1	0,038
78	78	Dẻ			TT	1,00		17	1	0,023
79	79	Sp			TT	0,97		13	1	0,013
80	80	Chẹo			TT	1,00		16	1	0,020
81	81	Bứa			TT	0,97		14	1	0,015
82	82	Chẹo			TT	1,00		14	1	0,015
83	83	Thôi ba			TT	1,00		16	1	0,020
84	84	SP			TT	1,00		17	1	0,023
85	85	SP			TT	1,00		12	1	0,011
86	86	SP			TT	1,00		14	1	0,015
87	87	SP			TT	0,97		12	1	0,011
88	88	Chẹo			TT	0,97		21	1	0,034
89	89	SP			TT	0,97		12	1	0,011
90	90	Trám			TT	1,00		13	1	0,013
91	91	SP			TT	1,00		15	1	0,018
92	92	Dẻ			TT	1,00		16	1	0,020
93	93	Trám			TT	1,00		16	1	0,020
94	94	SP			TT	1,00		17	1	0,023
95	95	Chẹo			TT	0,97		16	1	0,019
96	96	SP			TT	0,97		13	1	0,013
97	97	Trám			TT	0,97		16	1	0,019
98	98	Thôi ba			TT	1,00		16	1	0,020
99	99	SP			TT	1,00		19	1	0,028
100	100	Mận rừng			TT	0,94		13	1	0,012
101	101	Thôi Chanh			TT	1,00		26	1	0,053
102	102	Chẹo			TT	1,00		15	1	0,018
103	103	Thôi Chanh			TT	0,97		20	1	0,030
104	104	SP			TT	0,97		19	1	0,027
105	105	Mận rừng			TT	1,00		17	1	0,023
106	106	SP			TT	1,00		20	1	0,031
107	107	Mận rừng			TT	1,00		16	1	0,020
108	108	SP			TT	1,00		19	1	0,028
109	109	Dẻ			TT	1,00		15	1	0,018
110	110	SP			TT	1,04		20	1	0,033
111	111	SP			TT	1,00		18	1	0,025
112	112	Chẹo			TT	1,00		24	1	0,045
113	113	Chẹo			TT	1,00		25	1	0,049
114	114	Chẹo			TT	1,00		22	1	0,038
115	115	SP			TT	1,00		18	1	0,025
116	116	SP			TT	1,04		30	1	0,073

117	117	SP			TT	1,00		18	1	0,025	
118	118	SP			TT	1,00		21	1	0,035	
119	119	Thôi ba			TT	1,00		19	1	0,028	
120	120	Thôi ba			TT	0,96		16	1	0,019	
121	121	Thôi ba			TT	0,97		27	1	0,056	
122	122	Sp			TT	0,97		25	1	0,048	
123	123	Kháo			TT	1,00		17	1	0,023	
124	124	Thôi ba			TT	0,95		19	1	0,027	
125	125	thôi ba			TT	0,97		23	1	0,040	
126	126	thôi chanh			TT	0,97		19	1	0,027	
127	127	Thôi ba			TT	1,00		26	1	0,053	
128	128	thôi ba			TT	0,97		20	1	0,030	
129	129	thôi chanh			TT	1,00		21	1	0,035	
130	130	kháo			TT	1,00		18	1	0,025	
131	131	thôi ba			TT	0,97		21	1	0,034	
132	132	sp			TT	1,00		23	1	0,042	
133	133	thôi ba			TT	0,96		21	1	0,033	
134	134	Sp			TT	0,97		27	1	0,056	
135	135	Sp			TT	0,97		27	1	0,056	
136	136	Thôi ba			TT	0,97		17	1	0,022	
137	137	SP			TT	0,97		21	1	0,034	
138	138	SP			TT	1,00		21	1	0,035	
139	139	Chẹo			TT	0,96		27	1	0,055	
140	140	SP			TT	1,00		22	1	0,038	
141	141	Thôi ba			TT	0,96		21	1	0,033	
142	142	Thôi ba			TT	1,00		20	1	0,031	
143	143	Thôi ba			TT	0,97		17	1	0,022	
144	144	Thôi ba			TT	1,00		19	1	0,028	
145	145	Thôi chanh			TT	0,97		19	1	0,027	
146	146	SP			TT	0,97		28	1	0,060	
147	147	Thôi ba			TT	0,97		25	1	0,048	
148	148	Kháo			TT	1,00		30	1	0,071	
149	149	Sung			TT	0,97		40	1	0,122	
150	150	Kháo			TT	0,97		19	1	0,027	
151	151	Thoi Ba			TT	0,97		22	1	0,037	
152	152	SP			TT	1,00		19	1	0,028	
153	153	Thôi ba			TT	0,97		21	1	0,034	
154	154	Trám			TT	0,97		15	1	0,017	
155	155	Trám			TT	1,00		15	1	0,018	
Tổng									**155**	**4,308**	
156	1	Sau sau			TT	1,0		32	1	0,080	Gỗ tròn loài thông thường để tại Tổ Kiểm lâm địa bàn xã Xuân Dương, địa chỉ thôn Liêm Thủy, xã Xuân Dương, tỉnh Thái Nguyên
157	2	Sau sau			TT	1,0		30	1	0,071	
158	3	Chẹo			TT	1,0		26	1	0,053	
159	4	Chẩu			TT	1,0		21	1	0,035	
160	5	Xoan Nhừ			TT	1,0		19	1	0,028	
161	6	Chẹo			TT	1,0		30	1	0,071	
162	7	Sau sau			TT	1,0		35	1	0,096	
163	8	Chẩu			TT	1,0		25	1	0,049	
164	9	Kháo			TT	1,0		18	1	0,025	

165	10	Sau sau			TT	1,0		16	1	0,020
166	11	Sau sau			TT	1,0		32	1	0,080
167	12	Sau sau			TT	1,0		29	1	0,066
168	13	Chẩu			TT	1,0		21	1	0,035
169	14	Chẩu			TT	1,0		18	1	0,025
170	15	Sau sau			TT	1,0		14	1	0,015
171	16	Kháo			TT	1,0		19	1	0,028
172	17	SP			TT	1,0		15	1	0,018
173	18	Xoan Nhừ			TT	1,0		18	1	0,025
174	19	Sau sau			TT	1,0		16	1	0,020
175	20	SP			TT	1,0		13	1	0,013
176	21	Chẩu			TT	1,0		13	1	0,013
177	22	SP			TT	1,0		17	1	0,023
178	23	Chẩu			TT	1,0		16	1	0,020
179	24	Sau sau			TT	1,0		15	1	0,018
180	25	Chẩu			TT	1,0		18	1	0,025
181	26	Chẩu			TT	1,0		18	1	0,025
182	27	Chẩu			TT	1,0		13	1	0,013
183	28	Chẩu			TT	1,0		15	1	0,018
184	29	Chẩu			TT	1,0		17	1	0,023
185	30	Xoan Nhừ			TT	1,0		19	1	0,028
186	31	Sau sau			TT	1,0		37	1	0,107
187	32	Chẩu			TT	1,0		15	1	0,018
188	33	SP			TT	1,0		16	1	0,020
189	34	Chẩu			TT	1,0		15	1	0,018
190	35	Sau sau			TT	1,0		14	1	0,015
191	36	Sau sau			TT	1,0		31	1	0,075
192	37	Sau sau			TT	1,0		35	1	0,096
193	38	Sau sau			TT	1,0		37	1	0,107
194	39	SP			TT	1,0		20	1	0,031
195	40	Sau sau			TT	1,0		14	1	0,015
196	41	Sau sau			TT	1,0		31	1	0,075
197	42	Xoan Nhừ			TT	1,0		22	1	0,038
198	43	Chẩu			TT	1,0		21	1	0,035
199	44	Sau sau			TT	1,0		30	1	0,071
200	45	Sau sau			TT	1,0		24	1	0,045
201	46	Chẩu			TT	1,0		21	1	0,035
202	47	Chẹo			TT	1,0		32	1	0,080
203	48	Sau sau			TT	1,0		26	1	0,053
204	49	Xoan Nhừ			TT	1,0		19	1	0,028
205	50	Chẹo			TT	1,0		26	1	0,053
206	51	Sau sau			TT	1,0		35	1	0,096
207	52	Sau sau			TT	1,0		27	1	0,057
208	53	Chẩu			TT	1,0		22	1	0,038
209	54	Chẹo			TT	1,0		22	1	0,038
210	55	Sau sau			TT	1,0		30	1	0,071
211	56	Sau sau			TT	1,0		31	1	0,075
212	57	SP			TT	1,0		20	1	0,031
213	58	Sau sau			TT	1,0		29	1	0,066

214	59	SP			TT	1,0		19	1	0,028	
215	60	Xoan Nhừ			TT	1,0		18	1	0,025	
216	61	SP			TT	1,0		14	1	0,015	
217	62	Chẩu			TT	1,0		15	1	0,018	
218	63	Chẩu			TT	1,0		17	1	0,023	
219	64	SP			TT	1,0		12	1	0,011	
220	65	SP			TT	1,0		12	1	0,011	
221	66	SP			TT	1,0		11	1	0,009	
222	67	Chẩu			TT	1,0		16	1	0,020	
223	68	Chẹo			TT	1,0		21	1	0,035	
224	69	Sau sau			TT	1,0		18	1	0,025	
225	70	Xoan Nhừ			TT	1,0		21	1	0,035	
226	71	Chẹo			TT	1,0		24	1	0,045	
227	72	Chẩu			TT	1,0		17	1	0,023	
228	73	Chẹo			TT	1,0		24	1	0,045	
229	74	Chẹo			TT	1,0		17	1	0,023	
230	75	SP			TT	1,0		16	1	0,020	
231	76	Sau sau			TT	1,0		20	1	0,031	
232	77	Sau sau			TT	1,0		17	1	0,023	
233	78	Sau sau			TT	1,0		28	1	0,062	
234	79	Chẹo			TT	1,0		13	1	0,013	
235	80	Chẹo			TT	1,0		21	1	0,035	
Tổng									**80**	**3,128**	
Tổng cộng									**235**	**7,436**	

Tổng số lượng, khối lượng đối với từng loại lâm sản có bảng kê gồm: Tổng 235 khúc gỗ tròn loài thông thường, khối lượng 7,436 m3.

Na Rì, ngày 02 tháng 11 năm 2026

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN LIÊN QUAN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức)

NGƯỜI LẬP BẢNG KÊ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Phi Hồ

NGƯỜI CHỨNG KIẾN
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 02: Bảng kê lâm sản áp dụng đối với trường hợp lâm sản là tang vật vụ vi phạm

CHI CỤC KIỂM LÂM THÁI NGUYÊN
HẠT KIỂM LÂM SỐ 5

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số[1]: 010/2026/BKLS

Tờ số [2]: ……/Tổng số tờ: ……

BẢNG KÊ LÂM SẢN

(Áp dụng đối với trường hợp lâm sản là tang vật vụ vi phạm)

(Kèm theo Thông báo về việc giao, điều chuyển gỗ cho cơ quan, đơn vị có nhu cầu sử dụng gỗ tịch thu để sử dụng vào mục đích bảo tồn, nhận dạng loài, nghiên cứu khoa học, đào tạo, giáo dục môi trường; xây dựng trụ sở, hình thành máy móc, thiết bị làm việc của cơ quan nhà nước, xây dựng các công trình công cộng phục vụ cho nhu cầu dân sinh)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Người lập Bảng kê lâm sản:

- Họ và tên: Nguyễn Thị Mơ, Chức vụ: Kiểm lâm viên
- Cơ quan/đơn vị: Hạt Kiểm lâm số 5
- Địa chỉ: Thôn Hát Deng, xã Na Rì, tỉnh Thái Nguyên

2. Tổ chức/cá nhân vi phạm:

- Tên tổ chức/cá nhân[4]: ……..
- Số GCN/MSDN/GPTL/ĐKHĐ/CCCD/CMND/HC[5]: ……
- Địa chỉ [6]: ……..

3 Người chứng kiến [7]:

- Họ và tên: ……
- Cơ quan/đơn vị: ……

II THÔNG TIN CHI TIẾT [8]

TT	Số hiệu/ nhãn đánh dấu (nếu có)	Tên gỗ				Quy cách đối với gỗ tròn, gỗ xẻ, thanh tà vẹt, các loại ván			Số lượng (thanh/ tấm/ lóng)	Khối lượng/ trọng lượng (m^3 hoặc kg)	Ghi chú
		Tên tiếng Việt/ tên thương mại	Tên tiếng Anh (nếu có)	Tên khoa học	Nhóm loài	Dài	Rộng	Đường kính hoặc chiều dày			
1	1	Trám			TT	1,32		40	1	0,165	Gỗ để tại Tổ Kiểm lâm địa bàn xã Xuân Dương, thôn Nà Pì, xã Xuân Dương, tỉnh Thái Nguyên
2	2	SP			TT	1,28		19	1	0,036	
3	3	Trám			TT	1,28		38	1	0,145	
4	4	SP			TT	1,34		15	1	0,023	
5	5	Trám			TT	1,29		20	1	0,040	
6	6	Trám			TT	1,30		47	1	0,225	
7	7	SP			TT	1,32		21	1	0,045	
8	8	Trám			TT	1,34		27	1	0,076	
9	9	Trám			TT	1,30		40	1	0,163	
10	10	Trám			TT	1,30		53	1	0,286	
11	11	Trám			TT	1,26		45	1	0,200	
12	12	Trám			TT	1,30		44	1	0,197	
13	13	Trám			TT	1,30		15	1	0,022	
14	14	SP			TT	1,30		24	1	0,058	
15	15	Trám			TT	1,31		49	1	0,246	
16	16	Trám			TT	1,32		19	1	0,037	
17	17	Trám			TT	1,30		11	1	0,012	
18	18	Trám			TT	1,35		18	1	0,034	
19	19	Trám			TT	1,29		17	1	0,029	
Tổng:									**19**	**2,039**	

20	1	Dẻ			TT	4,5		10	1	0,035	
21	2	SP			TT	4,2		14	1	0,064	
22	3	Trám			TT	5,2		16	1	0,104	
23	4	SP			TT	3,6		12	1	0,040	
24	5	SP			TT	3,0		11	1	0,028	
25	6	Chẹo			TT	6,5		11	1	0,061	
26	7	Kháo			TT	4,2		20	1	0,131	
27	8	Kháo			TT	4,3		12	1	0,048	
28	9	Thẩu Tấu			TT	3,7		11	1	0,035	
29	10	Sơn			TT	3,5		12	1	0,039	
30	11	SP			TT	4,1		15	1	0,072	
31	12	Trẩu			TT	8,0		11	1	0,075	
32	13	Trám			TT	7,0		20	1	0,219	
33	14	SP			TT	7,0		11	1	0,066	
34	15	SP			TT	8,0		12	1	0,090	
35	16	Kháo			TT	7,0		13	1	0,092	
36	17	Kháo			TT	7,0		14	1	0,107	
37	18	Kháo			TT	7,0		13	1	0,092	
38	19	Bứa			TT	9,0		14	1	0,138	
39	20	Kháo			TT	9,0		13	1	0,119	
40	21	SP			TT	5,0		11	1	0,047	
41	22	Xoan Nhừ			TT	19,0		10	1	0,149	
42	23	SP			TT	10,0		20	1	0,314	
43	24	SP			TT	6,0		15	1	0,105	
44	25	Bông Bạc			TT	6,0		14	1	0,092	
45	26	Thẩu Tấu			TT	5,0		11	1	0,047	
46	27	SP			TT	4,6		10	1	0,036	
47	28	SP			TT	4,5		12	1	0,050	
48	29	Ngăm			TT	3,4		10	1	0,026	
49	30	Ngăm			TT	3,9		11	1	0,037	
50	31	SP			TT	4,8		10	1	0,037	
51	32	SP			TT	5,0		12	1	0,056	
52	33	SP			TT	6,5		14	1	0,100	
53	34	SP			TT	7,0		12	1	0,079	
54	35	Kháo			TT	8,0		14	1	0,123	
55	36	SP			TT	7,0		13	1	0,092	
56	37	Kháo			TT	8,0		12	1	0,090	
57	38	SP			TT	6,0		14	1	0,092	
58	39	Xoan Nhừ			TT	7,0		12	1	0,079	
59	40	Ngăm			TT	5,0		11	1	0,047	
60	41	SP			TT	6,0		12	1	0,067	
61	42	SP			TT	5,0		14	1	0,076	
62	43	Xoan Nhừ			TT	7,0		12	1	0,079	
Tổng:									**43**	**3,575**	Gỗ để tại Thửa đất số 26, lô 18, khoảnh 6, tiểu khu 239 thôn Nặm Giàng, xã Xuân Dương, tỉnh Thái Nguyên
63	1	Sấu			TT	2,41	40	20	1	0,192	
64	2	Sấu			TT	2,40	40	20	1	0,192	
65	3	Sấu			TT	2,31	56	27	1	0,349	
66	4	Sấu			TT	2,30	53	26	1	0,316	
Tổng:									**4**	**1,049**	Gỗ để tại Hạt Kiểm lâm số 5, thôn Phố Mới, xã Na Rì, tỉnh Thái Nguyên
67	1	Sau sau			TT	1,36		37	1	0,146	
68	2	Sp			TT	1,33		26	1	0,07	

69	3	Thôi ba			TT	1,35		24	1	0,061	
70	4	Sau sau			TT	1,27		38	1	0,143	
71	5	Sp			TT	1,32		20	1	0,041	Gỗ để tại Hạt Kiểm lâm số 5, thôn Phố Mới, xã Na Rì, tỉnh Thái Nguyên
72	6	Sp			TT	1,3		23	1	0,053	
73	7	Thôi ba			TT	1,35		30	1	0,095	
74	8	Sp			TT	1,3		23	1	0,053	
75	9	Sau sau			TT	1,3		24	1	0,058	
76	10	Sp			TT	1,32		18	1	0,033	
77	11	Sau sau			TT	1,24		34	1	0,112	
Tổng:									**11**	**0,865**	
78	1	Ngát			TT	1,3		19	1	0,036	
79	22	Ngát			TT	1,3		12	1	0,014	
80	42	Lòng mang			TT	1,3		17	1	0,029	
81	43	Lòng mang			TT	1,3		12	1	0,014	
82	58	Lòng mang			TT	1,3		14	1	0,02	
83	63	Lòng mang			TT	1,3		10	1	0,01	
84	64	Lòng mang			TT	1,3		18	1	0,033	
85	65	Lòng mang			TT	1,3		14	1	0,02	
86	69	Lòng mang			TT	1,3		13	1	0,017	
87	79	Ngát			TT	1,3		15	1	0,022	
88	83	Lòng mang			TT	1,3		12	1	0,014	
89	91	Ngát			TT	1,3		18	1	0,033	
90	94	Lòng mang			TT	1,3		14	1	0,02	
91	110	Lòng mang			TT	1,3		22	1	0,049	
92	125	Lòng mang			TT	1,3		10	1	0,01	
93	126	Lòng mang			TT	1,3		11	1	0,012	
94	148	Lòng mang			TT	1,3		17	1	0,029	
95	170	Kháo			TT	1,3		30	1	0,091	
96	199	Lòng mang			TT	1,3		20	1	0,04	
97	203	Lòng mang			TT	1,3		19	1	0,036	
98	205	Lòng mang			TT	1,3		12	1	0,014	
99	59	Bồ đề			TT	1,3		30	1	0,091	
100	122	Bồ đề			TT	1,3		30	1	0,091	
101	143	Bồ đề			TT	1,3		30	1	0,091	
102	156	Bồ đề			TT	1,3		32	1	0,104	
103	183	Bồ đề			TT	1,3		32	1	0,104	

104	227	Bồ đề			TT	1,3		35	1	0,125
105	229	Bồ đề			TT	1,3		30	1	0,091
106	234	Bồ đề			TT	1,3		34	1	0,117
107	237	Bồ đề			TT	1,3		30	1	0,091
108	238	Bồ đề			TT	1,3		32	1	0,104
109	64	Ngát			TT	1,3		16	1	0,026
110	65	Ngát			TT	1,3		20	1	0,04
111	75	Lòng mang			TT	1,3		16	1	0,026
112	82	Ngát			TT	1,3		15	1	0,022
113	84	Kháo			TT	1,3		13	1	0,017
114	85	Kháo			TT	1,3		26	1	0,068
115	86	Kháo			TT	1,3		22	1	0,049
116	87	Kháo			TT	1,3		19	1	0,036
117	88	Kháo			TT	1,3		22	1	0,049
118	89	Kháo			TT	1,3		15	1	0,022
119	90	Kháo			TT	1,3		25	1	0,063
120	93	Kháo			TT	1,3		12	1	0,014
121	94	Kháo			TT	1,3		16	1	0,026
122	95	Kháo			TT	1,3		17	1	0,029
123	96	Kháo			TT	1,3		11	1	0,012
124	97	Kháo			TT	1,3		16	1	0,026
125	98	Kháo			TT	1,3		13	1	0,017
126	99	Kháo			TT	1,3		11	1	0,012
127	100	Lòng mang			TT	1,3		13	1	0,017
128	113	Kháo			TT	1,3		15	1	0,022
129	114	Lòng mang			TT	1,3		13	1	0,017
130	131	Kháo			TT	1,3		15	1	0,022
131	135	Lòng mang			TT	1,3		17	1	0,029
132	137	Kháo			TT	1,3		15	1	0,022
133	143	Lòng mang			TT	1,3		15	1	0,022
134	148	Lòng mang			TT	1,3		17	1	0,029
135	156	Lòng mang			TT	1,3		20	1	0,04
136	158	Lòng mang			TT	1,3		21	1	0,045
137	170	Lòng mang			TT	1,3		10	1	0,01
138	176	Lòng mang			TT	1,3		11	1	0,012
139	177	Lòng mang			TT	1,3		10	1	0,01

Gỗ để tại Hạt Kiểm lâm số 5, thôn Phố Mới, xã Na Rì, tỉnh Thái Nguyên

140	178	Lòng mang			TT	1,3		13	1	0,017
141	193	Lòng mang			TT	1,3		16	1	0,026
142	195	Kháo			TT	1,3		13	1	0,017
143	214	Lòng mang			TT	1,3		14	1	0,02
144	222	Lòng mang			TT	1,3		18	1	0,033
145	11	Ngát			TT	1,3		24	1	0,058
146	12	Lòng mang			TT	1,3		20	1	0,04
147	16	Lòng mang			TT	1,3		15	1	0,022
148	17	Lòng mang			TT	1,3		17	1	0,029
149	18	Lòng mang			TT	1,3		12	1	0,014
150	39	Ngát			TT	1,3		17	1	0,029
151	8	Bồ đề			TT	1,3		30	1	0,091
152	9	Bồ đề			TT	1,3		32	1	0,104
153	21	Bồ đề			TT	1,3		32	1	0,104
154	22	Bồ đề			TT	1,3		30	1	0,091
155	29	Bồ đề			TT	1,3		30	1	0,091
156	42	Bồ đề			TT	1,3		30	1	0,091
157	43	Bồ đề			TT	1,3		33	1	0,111
158	52	Bồ đề			TT	1,3		30	1	0,091
159	67	Bồ đề			TT	1,3		40	1	0,163
160	68	Bồ đề			TT	1,3		37	1	0,139
161	69	Bồ đề			TT	1,3		32	1	0,104
162	70	Bồ đề			TT	1,3		32	1	0,104
163	159	Bồ đề			TT	1,3		31	1	0,098
Tổng:									**86**	**4,110**
164	1	Sau sau			TT	0,95		26	1	0,05
165	2	Sau sau			TT	0,95		26	1	0,05
166	3	Sau sau			TT	0,98		27	1	0,056
167	4	Sau sau			TT	0,95		28	1	0,058
168	5	Sau sau			TT	0,96		28	1	0,059
169	6	Sau sau			TT	0,96		30	1	0,067
170	7	Sau sau			TT	0,96		29	1	0,063
171	8	Sau sau			TT	0,96		32	1	0,077
172	9	Sau sau			TT	0,96		32	1	0,077
173	10	Sau sau			TT	1,00		25	1	0,049
174	11	Sau sau			TT	0,98		31	1	0,073

175	12	Sau sau			TT	0,97		27	1	0,055
176	13	Sau sau			TT	0,98		27	1	0,056
177	14	Sau sau			TT	0,98		28	1	0,06
178	15	Sau sau			TT	0,96		28	1	0,059
179	16	Sau sau			TT	0,96		31	1	0,072
180	17	Sau sau			TT	1,00		29	1	0,066
181	19	Sau sau			TT	0,99		28	1	0,06
182	20	Sau sau			TT	0,97		25	1	0,047
183	22	Sau sau			TT	0,98		25	1	0,048
184	24	Sau sau			TT	0,97		32	1	0,077
185	25	Sau sau			TT	1,00		22	1	0,037
186	26	Sau sau			TT	1,00		19	1	0,028
187	27	Sau sau			TT	0,96		34	1	0,087
188	28	Sau sau			TT	1,00		21	1	0,034
189	29	Sau sau			TT	0,98		20	1	0,03
190	30	Sau sau			TT	0,98		28	1	0,06
191	31	Sau sau			TT	0,96		26	1	0,05
192	32	Sau sau			TT	0,97		24	1	0,043
193	33	Sau sau			TT	0,98		20	1	0,03
194	34	Sau sau			TT	0,95		24	1	0,042
195	35	Sau sau			TT	0,98		23	1	0,04
196	36	Sau sau			TT	0,93		30	1	0,065
197	38	Sau sau			TT	0,99		30	1	0,069
198	39	Sau sau			TT	0,98		30	1	0,069
199	44	Sau sau			TT	1,00		13	1	0,013
200	48	Sau sau			TT	0,99		20	1	0,031
201	50	Sau sau			TT	0,93		22	1	0,035
202	54	Sau sau			TT	0,96		20	1	0,03
203	60	Kháo			TT	1,00		19	1	0,028
204	62	Kháo			TT	1,00		19	1	0,028
205	67	Kháo			TT	1,00		14	1	0,015
206	71	Kháo			TT	1,00		15	1	0,017
207	78	Sp			TT	0,92		21	1	0,031
208	79	Sp			TT	0,95		21	1	0,032
209	80	Sp			TT	0,98		24	1	0,044
210	81	Sau sau			TT	1,09		21	1	0,037

Gỗ để tại Hạt Kiểm lâm số 5, thôn Phố Mới, xã Na Rì, tỉnh Thái Nguyên

211	82	Sp			TT	0,97		26	1	0,051
212	83	Sp			TT	0,98		28	1	0,06
213	84	Sp			TT	0,99		27	1	0,056
214	85	Sp			TT	0,97		22	1	0,036
215	86	Sp			TT	0,94		29	1	0,062
216	88	Sau sau			TT	0,97		28	1	0,059
217	89	Sau sau			TT	1,00		26	1	0,053
218	93	Sp			TT	1,00		21	1	0,034
219	94	Sau sau			TT	0,99		26	1	0,052
220	95	Sau sau			TT	0,96		27	1	0,054
221	96	Sau sau			TT	0,99		21	1	0,034
222	98	Sau sau			TT	0,98		21	1	0,033
223	100	Sau sau			TT	1,00		26	1	0,053
224	101	Sau sau			TT	0,97		33	1	0,082
225	102	Kháo			TT	0,99		20	1	0,031
226	104	Kháo			TT	1,01		37	1	0,108
227	105	Sp			TT	0,98		20	1	0,03
228	107	Kháo			TT	1,00		13	1	0,013
229	108	Sau sau			TT	0,98		24	1	0,044
230	110	Sau sau			TT	0,95		29	1	0,062
231	111	Sau sau			TT	0,95		26	1	0,05
232	113	Sau sau			TT	0,95		27	1	0,054
233	114	Sp			TT	0,95		30	1	0,067
234	120	Sau sau			TT	0,93		24	1	0,042
235	121	Sau sau			TT	0,96		23	1	0,039
236	123	Sp			TT	0,94		20	1	0,029
237	125	Sau sau			TT	0,95		26	1	0,05
238	126	Sau sau			TT	0,95		25	1	0,046
239	127	Sau sau			TT	0,95		26	1	0,05
240	128	Sau sau			TT	0,96		29	1	0,063
241	129	Sau sau			TT	0,95		25	1	0,046
242	134	Sau sau			TT	0,95		21	1	0,032
243	136	Sp			TT	0,92		20	1	0,028
244	140	Sau sau			TT	0,95		23	1	0,039
245	142	Sau sau			TT	0,95		23	1	0,039
246	144	Kháo			TT	0,96		24	1	0,043

247	148	Sau sau			TT	0,98		28	1	0,06
248	152	Sau sau			TT	0,96		26	1	0,05
Tổng:									**85**	**4,138**
249	153	Sau sau			TT	0,96		25	1	0,047
250	155	Sau sau			TT	0,95		23	1	0,039
251	156	Sau sau			TT	0,95		25	1	0,046
252	157	Sau sau			TT	1,00		19	1	0,028
253	159	Sau sau			TT	0,95		21	1	0,032
254	160	Sau sau			TT	0,98		21	1	0,033
255	161	Sau sau			TT	0,95		20	1	0,029
256	162	Sau sau			TT	0,98		21	1	0,033
257	163	Sau sau			TT	0,95		24	1	0,042
258	165	Sau sau			TT	0,96		22	1	0,036
259	166	Sau sau			TT	0,98		22	1	0,037
260	168	Sau sau			TT	0,99		23	1	0,041
261	169	Sau sau			TT	0,95		29	1	0,062
262	170	Sau sau			TT	0,99		29	1	0,065
263	181	Sau sau			TT	0,95		20	1	0,029
264	184	Sau sau			TT	0,95		30	1	0,067
265	185	Sau sau			TT	0,97		28	1	0,059
266	187	Sau sau			TT	0,98		29	1	0,064
267	188	Sau sau			TT	0,97		32	1	0,077
268	189	Sau sau			TT	0,97		32	1	0,077
269	190	Sau sau			TT	0,95		31	1	0,071
270	191	Sau sau			TT	0,99		31	1	0,074
271	199	Sau sau			TT	0,96		25	1	0,047
272	201	Sau sau			TT	1,00		16	1	0,02
273	206	Sau sau			TT	0,95		29	1	0,062
274	207	Sau sau			TT	0,94		22	1	0,035
275	218	Sp			TT	1,00		16	1	0,02
276	220	Sau sau			TT	0,98		21	1	0,033
277	222	Sau sau			TT	1,00		15	1	0,017
278	226	Sau sau			TT	0,95		25	1	0,046
279	233	Sau sau			TT	1,00		16	1	0,02
280	235	Sau sau			TT	1,03		18	1	0,026
281	237	Sau sau			TT	0,98		28	1	0,06

282	240	Sau sau			TT	1,00		14	1	0,015	
283	244	Sau sau			TT	1,03		18	1	0,026	
284	247	Sau sau			TT	0,98		20	1	0,03	
285	248	Sau sau			TT	1,09		20	1	0,034	
286	249	Sau sau			TT	0,98		26	1	0,052	
287	251	Sau sau			TT	1,00		24	1	0,045	
288	253	Sau sau			TT	1,00		23	1	0,041	
289	254	Sau sau			TT	1,06		28	1	0,065	
290	256	Sau sau			TT	0,98		22	1	0,037	
291	257	Sau sau			TT	1,00		21	1	0,034	
292	258	Sau sau			TT	1,00		27	1	0,057	
293	259	Sau sau			TT	0,98		21	1	0,033	
294	261	Sau sau			TT	1,00		19	1	0,028	
295	264	Sau sau			TT	0,97		20	1	0,03	
296	265	Sau sau			TT	0,98		25	1	0,048	
297	267	Sau sau			TT	1,00		25	1	0,049	
298	268	Sau sau			TT	1,00		27	1	0,057	
299	270	Sau sau			TT	0,98		25	1	0,048	Gỗ để tại Hạt Kiểm lâm số 5, thôn Phố Mới, xã Na Rì, tỉnh Thái Nguyên
300	271	Sau sau			TT	1,00		23	1	0,041	
301	273	Sau sau			TT	0,99		20	1	0,031	
302	275	Sau sau			TT	1,00		22	1	0,037	
303	276	Sau sau			TT	0,97		22	1	0,036	
304	278	Sau sau			TT	0,98		24	1	0,044	
305	279	Sau sau			TT	0,99		21	1	0,034	
306	280	Sau sau			TT	0,96		25	1	0,047	
307	281	Sau sau			TT	1,00		22	1	0,037	
308	282	Sau sau			TT	0,91		27	1	0,052	
309	284	Sau sau			TT	1,03		20	1	0,032	
310	287	Sau sau			TT	0,98		23	1	0,04	
311	288	Sau sau			TT	1,03		26	1	0,054	
312	289	Sau sau			TT	0,97		28	1	0,059	
313	290	Sau sau			TT	0,98		28	1	0,06	
314	291	Sau sau			TT	0,97		21	1	0,033	
315	292	Sau sau			TT	0,97		21	1	0,033	
316	293	Sau sau			TT	0,99		27	1	0,056	
317	294	Sau sau			TT	0,99		24	1	0,044	

318	295	Sau sau			TT	0,95		30	1	0,067
319	296	Sau sau			TT	0,96		24	1	0,043
320	297	Sau sau			TT	1,00		20	1	0,031
321	298	Sau sau			TT	0,94		26	1	0,049
322	299	Sau sau			TT	0,98		21	1	0,033
323	303	Sau sau			TT	0,96		27	1	0,054
324	304	Sau sau			TT	0,90		20	1	0,028
325	305	Sau sau			TT	0,96		25	1	0,047
326	308	Sp			TT	1,00		10	1	0,007
327	313	Sau sau			TT	0,96		24	1	0,043
328	315	Sau sau			TT	1,00		13	1	0,013
329	317	Sau sau			TT	0,98		22	1	0,037
330	319	Sau sau			TT	0,95		23	1	0,039
331	322	Sau sau			TT	0,95		21	1	0,032
332	323	Sau sau			TT	0,97		22	1	0,036
333	324	Sau sau			TT	0,95		24	1	0,042
334	327	Sau sau			TT	0,97		31	1	0,073
335	334	Sau sau			TT	0,95		25	1	0,046
336	335	Sau sau			TT	0,95		20	1	0,029
337	336	Sau sau			TT	0,97		22	1	0,036
338	337	Sau sau			TT	0,91		22	1	0,034
339	339	Sau sau			TT	0,95		20	1	0,029
340	340	Sau sau			TT	0,96		25	1	0,047
341	341	Sau sau			TT	1,00		16	1	0,02
342	343	Sau sau			TT	0,95		24	1	0,042
343	344	Sau sau			TT	0,95		23	1	0,039
344	348	Sau sau			TT	0,97		25	1	0,047
345	349	Sau sau			TT	0,96		22	1	0,036
346	351	Sau sau			TT	0,91		20	1	0,028
347	352	Sau sau			TT	1,00		17	1	0,022
348	353	Sau sau			TT	1,07		22	1	0,04
349	354	Sau sau			TT	1,00		28	1	0,061
350	356	Sau sau			TT	1,00		20	1	0,031
Tổng:									**102**	**4,234**
351	358	Sau sau			TT	0,97		20	1	0,03
352	362	Sp			TT	1,00		14	1	0,015

353	363	Sau sau			TT	1,00		12	1	0,011
354	364	Sau sau			TT	1,00		12	1	0,011
355	365	Sp			TT	0,97		25	1	0,047
356	366	Sp			TT	1,00		24	1	0,045
357	367	Sp			TT	0,96		24	1	0,043
358	368	Sp			TT	1,00		25	1	0,049
359	371	Sau sau			TT	0,97		23	1	0,04
360	372	Sau sau			TT	1,00		15	1	0,017
361	373	Sau sau			TT	1,00		20	1	0,031
362	374	Sau sau			TT	1,00		16	1	0,02
363	376	Sau sau			TT	0,99		21	1	0,034
364	379	Sau sau			TT	1,07		16	1	0,021
365	380	Sau sau			TT	1,03		17	1	0,023
366	381	Sp			TT	1,00		14	1	0,015
367	384	Sau sau			TT	0,96		20	1	0,03
368	388	Sau sau			TT	1,00		18	1	0,025
369	389	Sau sau			TT	0,96		25	1	0,047
370	393	Sau sau			TT	0,99		23	1	0,041
371	394	Sau sau			TT	0,99		33	1	0,084
372	396	Sau sau			TT	0,98		28	1	0,06
373	398	Sau sau			TT	0,98		22	1	0,037
374	399	Sau sau			TT	0,98		28	1	0,06
375	402	Sau sau			TT	0,99		27	1	0,056
376	403	Sp			TT	0,98		20	1	0,03
377	404	Sau sau			TT	0,98		20	1	0,03
378	406	Sau sau			TT	0,98		28	1	0,06
379	408	Sau sau			TT	0,99		28	1	0,06
380	409	Sau sau			TT	0,98		25	1	0,048
381	410	Sau sau			TT	0,97		23	1	0,04
382	411	Sau sau			TT	0,98		23	1	0,04
383	412	Sp			TT	1,00		17	1	0,022
384	414	Sau sau			TT	0,96		22	1	0,036
385	417	Sau sau			TT	0,95		25	1	0,046
386	418	Sau sau			TT	0,99		27	1	0,056
387	419	Sau sau			TT	0,95		26	1	0,05
388	423	Sp			TT	1,00		18	1	0,025

389	424	Sp			TT	1,00		16	1	0,02
390	425	Sau sau			TT	1,00		26	1	0,053
391	426	Sau sau			TT	0,98		26	1	0,052
392	427	Sau sau			TT	1,00		24	1	0,045
393	430	Sau sau			TT	1,00		19	1	0,028
394	431	Sau sau			TT	0,98		24	1	0,044
395	432	Sau sau			TT	1,00		19	1	0,028
396	436	Sau sau			TT	0,99		29	1	0,065
397	437	Sau sau			TT	0,98		25	1	0,048
398	439	Sau sau			TT	0,96		26	1	0,05
399	440	Sau sau			TT	1,02		18	1	0,025
400	442	Sau sau			TT	0,95		35	1	0,091
401	444	Sau sau			TT	0,94		25	1	0,046
402	446	Sau sau			TT	1,00		17	1	0,022
403	450	Sp			TT	1,00		18	1	0,025
404	451	Sp			TT	1,00		18	1	0,025
405	453	Sau sau			TT	0,96		31	1	0,072
406	454	Sau sau			TT	0,95		35	1	0,091
407	455	Sau sau			TT	0,99		26	1	0,052
408	456	Sau sau			TT	0,98		26	1	0,052
409	460	Sau sau			TT	1,10		36	1	0,111
410	461	Sau sau			TT	1,00		13	1	0,013
411	464	Sau sau			TT	1,02		30	1	0,072
412	465	Sau sau			TT	1,00		36	1	0,101
413	466	Sau sau			TT	1,00		25	1	0,049
414	467	Sau sau			TT	1,00		15	1	0,017
415	469	Sau sau			TT	0,95		30	1	0,067
416	472	Sau sau			TT	1,00		32	1	0,08
417	473	Sau sau			TT	1,00		11	1	0,009
418	477	Sp			TT	1,00		10	1	0,007
419	484	Sp			TT	1,00		11	1	0,009
420	485	Sp			TT	1,00		12	1	0,011
421	486	Sau sau			TT	0,98		22	1	0,037
422	487	Sau sau			TT	1,00		12	1	0,011
423	489	Sau sau			TT	0,98		27	1	0,056
424	490	Sau sau			TT	1,00		22	1	0,037

Gỗ để tại Hạt Kiểm lâm số 5, thôn Phố Mới, xã Na Rì, tỉnh Thái Nguyên

425	491	Sau sau			TT	1,00		21	1	0,034
426	492	Sau sau			TT	0,97		20	1	0,03
427	493	Sau sau			TT	1,00		20	1	0,031
428	494	Sau sau			TT	1,00		27	1	0,057
429	495	Sau sau			TT	0,99		22	1	0,037
430	496	Sau sau			TT	0,98		20	1	0,03
431	503	Sp			TT	1,00		13	1	0,013
432	510	Sp			TT	1,00		14	1	0,015
433	517	Sp			TT	3,00		19	1	0,085
434	519	Sp			TT	1,00		17	1	0,022
435	521	Sp			TT	1,00		16	1	0,02
436	526	Sp			TT	1,03		16	1	0,02
437	527	Sp			TT	1,00		17	1	0,022
Tổng:									**87**	**3,472**
438	15	Sau sau			TT	1,03		13	1	0,013
439	17	Kháo			TT	0,98		20	1	0,03
440	19	Kháo			TT	0,96		21	1	0,033
441	20	Kháo			TT	0,96		21	1	0,033
442	27	Kháo			TT	0,97		26	1	0,051
443	44	Sau sau			TT	1,01		16	1	0,02
444	49	Sau sau			TT	0,99		20	1	0,031
445	50	Sau sau			TT	0,98		24	1	0,044
446	52	Sau sau			TT	0,95		21	1	0,032
447	53	Sau sau			TT	0,92		20	1	0,028
448	54	Sau sau			TT	0,98		22	1	0,037
449	55	Sau sau			TT	0,94		21	1	0,032
450	56	Sau sau			TT	1,00		13	1	0,013
451	57	Sau sau			TT	0,96		23	1	0,039
452	74	Sau sau			TT	0,95		25	1	0,046
453	76	Sau sau			TT	0,86		31	1	0,064
454	77	Sau sau			TT	0,95		26	1	0,05
455	78	Sau sau			TT	0,92		31	1	0,069
456	79	Sau sau			TT	0,98		30	1	0,069
457	80	Sau sau			TT	0,92		22	1	0,034
458	81	Sau sau			TT	0,87		22	1	0,033
459	82	Sau sau			TT	0,98		27	1	0,056

460	83	Sau sau			TT	0,98		23	1	0,04
461	84	Sau sau			TT	0,98		27	1	0,056
462	85	Sau sau			TT	1,02		27	1	0,058
463	87	Sau sau			TT	0,96		23	1	0,039
464	89	Sau sau			TT	0,99		20	1	0,031
465	90	Sau sau			TT	0,95		24	1	0,042
466	94	Sau sau			TT	1,00		17	1	0,022
467	95	Sau sau			TT	1,01		17	1	0,022
468	102	Sau sau			TT	0,98		21	1	0,033
469	103	Sau sau			TT	0,97		20	1	0,03
470	105	Sau sau			TT	0,96		20	1	0,03
471	106	Sau sau			TT	0,94		26	1	0,049
472	107	Sau sau			TT	1,00		11	1	0,009
473	110	Sau sau			TT	0,96		23	1	0,039
474	111	Sp			TT	1,00		15	1	0,017
475	113	Sau sau			TT	0,94		20	1	0,029
476	114	Sau sau			TT	0,95		23	1	0,039
477	115	Sau sau			TT	0,92		23	1	0,038
478	116	Sau sau			TT	0,93		32	1	0,074
479	117	Sau sau			TT	1,03		13	1	0,013
480	118	Sau sau			TT	0,96		21	1	0,033
481	120	Sau sau			TT	0,94		22	1	0,035
482	121	Sau sau			TT	0,91		27	1	0,052
483	124	Sau sau			TT	0,97		22	1	0,036
484	125	Sau sau			TT	0,98		24	1	0,044
485	126	Sau sau			TT	0,97		26	1	0,051
486	127	Sau sau			TT	0,97		27	1	0,055
487	128	Sau sau			TT	0,94		26	1	0,049
488	129	Sau sau			TT	0,94		23	1	0,039
489	131	Sau sau			TT	1,02		15	1	0,018
490	140	Sau sau			TT	0,94		27	1	0,053
491	141	Sau sau			TT	0,95		27	1	0,054

492	142	Sau sau			TT	0,97		26	1	0,051	Gỗ đề tại Hạt Kiểm lâm số 5, thôn Phố Mới, xã Na Rì, tỉnh Thái Nguyên
493	143	Sau sau			TT	0,92		28	1	0,056	
494	144	Sau sau			TT	0,97		27	1	0,055	
495	145	Sau sau			TT	0,97		23	1	0,04	
496	147	Sau sau			TT	0,94		24	1	0,042	
497	152	Sau sau			TT	0,92		30	1	0,064	
498	153	Sau sau			TT	0,96		25	1	0,047	
499	154	Sau sau			TT	0,83		42	1	0,114	
500	155	Sau sau			TT	0,97		21	1	0,033	
501	156	Sau sau			TT	0,98		28	1	0,06	
502	157	Sau sau			TT	0,88		23	1	0,036	
503	158	Sau sau			TT	0,93		23	1	0,038	
504	159	Sau sau			TT	0,99		29	1	0,065	
505	161	Sau sau			TT	0,96		27	1	0,054	
506	162	Sau sau			TT	0,98		28	1	0,06	
507	164	Sau sau			TT	0,93		20	1	0,029	
508	165	Sau sau			TT	0,96		20	1	0,03	
509	169	Sau sau			TT	1,00		20	1	0,031	
510	170	Sau sau			TT	0,98		26	1	0,052	
511	176	Sau sau			TT	0,98		27	1	0,056	
512	178	Sau sau			TT	0,87		20	1	0,027	
513	179	Sau sau			TT	0,96		27	1	0,054	
514	181	Sau sau			TT	0,95		25	1	0,046	
515	182	Sau sau			TT	0,98		21	1	0,033	
516	183	Sau sau			TT	0,95		26	1	0,05	
517	184	Sau sau			TT	0,99		24	1	0,044	
518	186	Sau sau			TT	0,92		25	1	0,045	
519	188	Sau sau			TT	0,97		28	1	0,059	
520	189	Sau sau			TT	0,97		26	1	0,051	
521	190	Sau sau			TT	0,99		25	1	0,048	
522	191	Sau sau			TT	0,97		27	1	0,055	
523	192	Sau sau			TT	0,95		24	1	0,042	
524	193	Sau sau			TT	0,95		25	1	0,046	
525	194	Sau sau			TT	0,95		23	1	0,039	
526	195	Sau sau			TT	0,95		22	1	0,036	

527	198	Sau sau			TT	0,97		22	1	0,036	
528	199	Sau sau			TT	0,93		30	1	0,065	
529	200	Sau sau			TT	0,95		30	1	0,067	
530	202	Sau sau			TT	1,00		20	1	0,031	
531	203	Sau sau			TT	0,99		22	1	0,037	
532	204	Sau sau			TT	0,95		23	1	0,039	
533	205	Sau sau			TT	0,96		27	1	0,054	
534	206	Sau sau			TT	0,95		24	1	0,042	
535	207	Sau sau			TT	1,00		22	1	0,037	
536	208	Sau sau			TT	0,95		23	1	0,039	
537	209	Sau sau			TT	0,92		23	1	0,038	
538	210	Sau sau			TT	0,96		36	1	0,097	
539	211	Sau sau			TT	1,00		29	1	0,066	
540	212	Sau sau			TT	0,97		28	1	0,059	
541	213	Sau sau			TT	0,93		20	1	0,029	
542	214	Sau sau			TT	0,97		26	1	0,051	
543	215	Sau sau			TT	0,96		25	1	0,047	
544	216	Sau sau			TT	1,00		35	1	0,096	
545	217	Sau sau			TT	0,96		20	1	0,03	
546	218	Sau sau			TT	0,98		21	1	0,033	
547	219	Sau sau			TT	0,95		20	1	0,029	
548	220	Sau sau			TT	0,99		22	1	0,037	
549	221	Sau sau			TT	0,94		24	1	0,042	
550	222	Sau sau			TT	0,95		25	1	0,046	
Tổng:									**113**	**4,921**	
551	1	Muồng			TT	2,29		56	1	0,563	Gỗ để tại Tổ Kiểm lâm địa bàn xã Trần Phú, thôn Nà Dài, xã Trần Phú, tỉnh Thái Nguyên
552	2	Muồng			TT	2,35		47	1	0,407	
553	3	Muồng			TT	2,31		50	1	0,453	
554	4	Muồng			TT	2,40		60	1	0,678	
555	5	Muồng			TT	2,34		57	1	0,596	
556	6	Muồng			TT	2,30		59	1	0,628	
Tổng:									**6**	**3,325**	
557	1	Bồ đề			TT	1,30		14	1	0,02	
558	2	Bồ đề			TT	1,30		16	1	0,026	
559	3	Bồ đề			TT	1,30		15	1	0,022	
560	4	Bồ đề			TT	1,30		13	1	0,017	

561	5	Bồ đề			TT	1,30		12	1	0,014
562	6	Bồ đề			TT	1,30		16	1	0,026
563	7	Bồ đề			TT	1,30		17	1	0,029
564	8	Bồ đề			TT	1,30		15	1	0,022
565	9	Bồ đề			TT	1,30		14	1	0,02
566	10	Bồ đề			TT	1,30		18	1	0,033
567	11	Bồ đề			TT	1,30		13	1	0,017
568	12	Bồ đề			TT	1,30		10	1	0,01
569	13	Bồ đề			TT	1,30		19	1	0,036
570	14	Bồ đề			TT	1,30		14	1	0,02
571	15	Bồ đề			TT	1,30		16	1	0,026
572	16	Bồ đề			TT	1,30		10	1	0,01
573	17	Bồ đề			TT	1,30		16	1	0,026
574	18	Bồ đề			TT	1,30		15	1	0,022
575	19	Bồ đề			TT	1,30		16	1	0,026
576	20	Bồ đề			TT	1,30		16	1	0,026
577	21	Bồ đề			TT	1,30		10	1	0,01
578	22	Bồ đề			TT	1,30		10	1	0,01
579	23	Bồ đề			TT	1,30		19	1	0,036
580	24	Bồ đề			TT	1,30		17	1	0,029
581	25	Bồ đề			TT	1,30		15	1	0,022
582	26	Bồ đề			TT	0,65		21	1	0,022
583	27	Bồ đề			TT	0,65		21	1	0,022
584	28	Bồ đề			TT	0,65		20	1	0,02
585	29	Bồ đề			TT	0,65		20	1	0,02
586	30	Bồ đề			TT	1,30		13	1	0,017
587	31	Bồ đề			TT	1,30		18	1	0,033
Tổng:									**31**	**0,689**
588	1	Trám			TT	4,5		26	1	0,107
589	2	Thôi Ba			TT	4,5		21	1	0,070
590	3	Thôi Ba			TT	1,3		21	1	0,020
591	4	Trám			TT	1,3		23	1	0,024
592	5	Trám			TT	1,3		33	1	0,050
593	6	Trám			TT	1,3		36	1	0,059

Gỗ để tại Tổ Kiểm lâm địa bàn xã Xuân Dương, thôn Nà Pì, xã Xuân Dương, tỉnh Thái Nguyên

594	7	Trám			TT	1,3		39	1	0,069	Gỗ để tại Tổ Kiểm lâm địa bàn xã Trần Phú, thôn Nà Dài, xã Trần Phú, tỉnh Thái Nguyên
595	8	Sau Sau			TT	1,3		26	1	0,031	
596	9	Sau Sau			TT	1,3		34	1	0,053	
597	10	Sau Sau			TT	1,3		26	1	0,031	
598	11	Sau Sau			TT	1,3		29	1	0,038	
599	12	Sau Sau			TT	1,3		27	1	0,033	
600	13	Sau Sau			TT	1,3		29	1	0,038	
601	14	Trám			TT	1,3		25	1	0,028	
602	15	Trám			TT	1,3		25	1	0,028	
Tổng:									**15**	**0,679**	
603	1	Kháo ngứa			TT	7,5		28	1	0,461	
604	2	Kháo ngứa			TT	5,4		22	1	0,205	
605	3	Kháo ngứa			TT	8,0		25	1	0,392	
606	4	Kháo ngứa			TT	2,6		18	1	0,066	
607	5	Sau sau			TT	9,1		20	1	0,285	
608	6	Kháo ngứa			TT	6,0		24	1	0,271	
609	7	Lèm phường			TT	5,5		14	1	0,084	
610	8	Sau sau			TT	3,0		15	1	0,052	
611	9	Lèm phường			TT	5,5		15	1	0,097	
612	10	Kháo ngứa			TT	7,5		20	1	0,235	
613	11	Chẹo			TT	6,0		14	1	0,092	
614	12	Chẹo			TT	4,2		14	1	0,064	
615	13	Chẹo			TT	5,0		12	1	0,056	
616	14	Chẹo			TT	2,7		18	1	0,068	
617	15	Kháo ngứa			TT	4,8		12	1	0,054	
618	16	Kháo ngứa			TT	6,0		13	1	0,079	
619	17	Chẹo			TT	3,0		12	1	0,033	
620	18	Kháo ngứa			TT	10,5		16	1	0,211	
621	19	Kháo ngứa			TT	6,0		11	1	0,056	
622	20	Giẻ			TT	8,0		20	1	0,251	
623	21	Kháo ngứa			TT	9,7		21	1	0,335	
624	22	Xoan nhừ			TT	10,5		15	1	0,185	
625	23	Kháo ngứa			TT	4,8		15	1	0,084	
626	24	Kháo ngứa			TT	7,0		15	1	0,123	

627	25	Kháo ngứa			TT	6,5		13	1	0,086
628	26	Kháo ngứa			TT	4,5		15	1	0,079
629	27	Sau sau			TT	5,6		13	1	0,074
630	28	Giẻ			TT	4,5		26	1	0,238
631	29	Giẻ			TT	4,5		24	1	0,203
632	30	Sau sau			TT	5,8		15	1	0,102
633	31	Sau sau			TT	5,0		12	1	0,056
634	32	Kháo ngứa			TT	6,0		26	1	0,318
635	33	Sau sau			TT	6,5		15	1	0,114
636	34	Chẹo			TT	3,8		13	1	0,050
637	35	Kháo ngứa			TT	5,0		13	1	0,066
638	36	Kháo ngứa			TT	7,4		24	1	0,334
639	37	Trám			TT	3,4		12	1	0,038
640	38	Sau sau			TT	7,0		12	1	0,079
641	39	Sau sau			TT	8,5		15	1	0,150
642	40	Kháo ngứa			TT	4,6		22	1	0,174
643	41	SP			TT	5,3		23	1	0,220
644	42	Kháo ngứa			TT	6,0		12	1	0,067
645	43	Sau sau			TT	6,6		15	1	0,116
646	44	Sau sau			TT	5,0		11	1	0,047
647	45	Kháo ngứa			TT	7,0		18	1	0,178
648	46	Sau sau			TT	7,3		12	1	0,082
649	47	Kháo ngứa			TT	4,9		20	1	0,153
650	48	Sp			TT	4,6		12	1	0,051
651	49	Sau sau			TT	5,4		11	1	0,051
652	50	Sau sau			TT	2,5		16	1	0,050
653	51	Ngăm			TT	6,0		15	1	0,105
654	52	Chẹo			TT	2,3		13	1	0,030
655	53	Kháo ngứa			TT	5,1		20	1	0,160
656	54	Kháo ngứa			TT	7,8		25	1	0,382
657	55	Chẹo			TT	6,0		17	1	0,136
658	56	Ngăm			TT	7,0		14	1	0,107
659	57	Kháo ngứa			TT	4,7		19	1	0,133
660	58	Kháo ngứa			TT	4,2		14	1	0,064
661	59	Kháo ngứa			TT	8,0		25	1	0,392
662	60	Giẻ			TT	4,3		34	1	0,390
663	61	Kháo ngứa			TT	5,2		15	1	0,091
664	62	Kháo ngứa			TT	5,2		22	1	0,197

Gỗ để tại thửa đất số 485, lô 32σ, khoảnh 5, tiểu khu 182, thôn Yến Lạc, xã Na Rì, tỉnh Thái Nguyên

665	63	Kháo ngứa			TT	5,4		14	1	0,083	
666	64	Kháo ngứa			TT	5,0		22	1	0,189	
667	65	Kháo ngứa			TT	3,8		15	1	0,067	
668	66	Kháo ngứa			TT	6,0		17	1	0,136	
669	67	Kháo ngứa			TT	4,3		15	1	0,075	
670	68	Kháo ngứa			TT	6,0		19	1	0,170	
671	69	Kháo ngứa			TT	5,3		14	1	0,081	
672	70	Kháo ngứa			TT	5,3		13	1	0,070	
Tổng									**70**	**10,073**	
Tổng cộng:									**672**	**43,169**	

Tổng số lượng, khối lượng đối với từng loại lâm sản có bảng kê gồm: Tổng 672 khúc, hộp gỗ tròn, xẻ loài thông thường, khối lượng 43,169 m3, trong đó gỗ tròn loài thông thường gồm 668 khúc, khối lượng 42,120 m3, gỗ xẻ loài thông thường gồm 04 hộp, khối lượng 1,049 m3.

Na Rì, ngày 02 tháng 11 năm 2026

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN LIÊN QUAN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức)

NGƯỜI LẬP BẢNG KÊ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Sló

NGƯỜI CHỨNG KIẾN
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 02: Bảng kê lâm sản áp dụng đối với trường hợp lâm sản là tang vật vụ vi phạm

CHI CỤC KIỂM LÂM THÁI NGUYÊN
HẠT KIỂM LÂM SỐ 5

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số[1]: 011/2026/BKLS

Tờ số [2]: ……/Tổng số tờ: ……

BẢNG KÊ LÂM SẢN

(Áp dụng đối với trường hợp lâm sản là tang vật vụ vi phạm)

(Kèm theo Thông báo về việc giao, điều chuyển gỗ cho cơ quan, đơn vị có nhu cầu sử dụng gỗ tịch thu để sử dụng vào mục đích bảo tồn, nhận dạng loài, nghiên cứu khoa học, đào tạo, giáo dục môi trường; xây dựng trụ sở, hình thành máy móc, thiết bị làm việc của cơ quan nhà nước, xây dựng các công trình công cộng phục vụ cho nhu cầu dân sinh)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Người lập Bảng kê lâm sản:

- Họ và tên: Nguyễn Thị Mơ, Chức vụ: Kiểm lâm viên
- Cơ quan/đơn vị: Hạt Kiểm lâm số 5
- Địa chỉ: Thôn Hát Deng, xã Na Rì, tỉnh Thái Nguyên

2. Tổ chức/cá nhân vi phạm:

- Tên tổ chức/cá nhân[4]: ……..
- Số GCN/MSDN/GPTL/ĐKHĐ/CCCD/CMND/HC[5]: ……
- Địa chỉ [6]: ……..

3 Người chứng kiến [7]:

- Họ và tên: ……
- Cơ quan/đơn vị: ……

II THÔNG TIN CHI TIẾT [8]

TT	Số hiệu/ nhãn đánh dấu (nếu có)	Tên gỗ				Quy cách đối với gỗ tròn, gỗ xẻ, thanh tà vẹt, các loại ván			Số lượng (thanh/ tấm/ lóng)	Khối lượng/ trọng lượng (m^3 hoặc kg)	Ghi chú
		Tên tiếng Việt/ tên thương mại	Tên tiếng Anh (nếu có)	Tên khoa học	Nhóm loài	Dài	Rộng	Đường kính hoặc chiều dày			
1		Nghiến			IIA	0,06		45	4	0,036	Gỗ Nghiến tròn. Để tại Hạt Kiểm lâm số 5, thôn Phố Mới, xã Na Rì, tỉnh Thái Nguyên
2		Nghiến			IIA	0,06		40	3	0,021	
3		Nghiến			IIA	0,06		38	1	0,006	
Tổng									**8**	**0,063**	
4	01	Trai lý			IIA	2,820	13	7	1	0,025	
5	02	Trai lý			IIA	2,830	14	6	1	0,023	
6	03	Trai lý			IIA	2,760	14	6	1	0,023	
7	04	Trai lý			IIA	2,800	12	6	1	0,02	
8	05	Trai lý			IIA	2,800	14	7	1	0,027	

9	06	Trai lý			IIA	2,800	13	7	1	0,025
10	07	Trai lý			IIA	2,800	13	6	1	0,021
11	08	Trai lý			IIA	2,800	14	6	1	0,023
12	09	Trai lý			IIA	2,780	13	6	1	0,021
13	10	Trai lý			IIA	2,870	13	6	1	0,022
14	11	Trai lý			IIA	2,790	14	7	1	0,027
15	12	Trai lý			IIA	2,830	13	6	1	0,022
16	13	Trai lý			IIA	2,800	13	6	1	0,021
17	14	Trai lý			IIA	2,820	14	7	1	0,027
18	15	Trai lý			IIA	2,840	14	7	1	0,027
19	16	Trai lý			IIA	2,820	14	6	1	0,023
20	17	Trai lý			IIA	2,800	14	6	1	0,023
21	18	Trai lý			IIA	2,820	13	6	1	0,021
22	19	Trai lý			IIA	2,820	14	7	1	0,027
23	20	Trai lý			IIA	2,790	14	7	1	0,027
24	21	Trai lý			IIA	2,860	14	6	1	0,024
25	22	Trai lý			IIA	2,800	13	6	1	0,021
26	23	Trai lý			IIA	2,840	13	6	1	0,022
27	24	Trai lý			IIA	2,830	13	6	1	0,022
28	25	Trai lý			IIA	2,800	13	6	1	0,021
29	26	Trai lý			IIA	2,800	12	6	1	0,02
30	27	Trai lý			IIA	2,790	13	6	1	0,021
31	28	Trai lý			IIA	2,820	14	6	1	0,023
32	29	Trai lý			IIA	2,860	13	6	1	0,022
33	30	Trai lý			IIA	2,230	13	7	1	0,020
34	31	Trai lý			IIA	2,200	14	6	1	0,018
35	32	Trai lý			IIA	2,200	14	7	1	0,021
36	33	Trai lý			IIA	2,200	14	7	1	0,021
Tổng									**33**	**0,751**
37	1	Nghiến			IIA	0,260		30	1	0,018
38	2	Nghiến			IIA	0,300		26	1	0,015
39	3	Nghiến			IIA	0,100		27	1	0,005

Gỗ Trai lý xẻ. Để tại Hạt Kiểm lâm số 5, thôn Phố Mới, xã Nà Rì, tỉnh Thái Nguyên

40	4	Nghiến			IIA	0,110		30	1	0,007
41	5	Nghiến			IIA	0,350		25	1	0,017
42	6	Nghiến			IIA	0,150		28	1	0,009
43	7	Nghiến			IIA	0,100		25	1	0,004
44	8	Nghiến			IIA	0,110		32	1	0,008
45	9	Nghiến			IIA	0,200		28	1	0,012
46	10	Nghiến			IIA	0,310		25	1	0,015
47	11	Nghiến			IIA	0,210		28	1	0,012
48	12	Nghiến			IIA	0,150		25	1	0,007
49	13	Nghiến			IIA	0,150		25	1	0,007
50	14	Nghiến			IIA	0,100		25	1	0,004
51	15	Nghiến			IIA	0,100		28	1	0,006
52	16	Nghiến			IIA	0,150		29	1	0,009
53	17	Nghiến			IIA	0,260		28	1	0,016
54	18	Nghiến			IIA	0,150		25	1	0,007
55	19	Nghiến			IIA	0,140		40	1	0,017
56	20	Nghiến			IIA	0,160		29	1	0,01
57	21	Nghiến			IIA	0,150		25	1	0,007
58	22	Nghiến			IIA	0,060		28	1	0,003
59	23	Nghiến			IIA	0,150		25	1	0,007
60	24	Nghiến			IIA	0,340		25	1	0,016
61	25	Nghiến			IIA	0,150		27	1	0,008
62	26	Nghiến			IIA	0,100		25	1	0,004
63	27	Nghiến			IIA	0,100		25	1	0,004
64	28	Nghiến			IIA	0,140		25	1	0,006
65	29	Nghiến			IIA	0,240		51	1	0,049
66	30	Nghiến			IIA	0,050		35	1	0,004
67	31	Nghiến			IIA	0,150		28	1	0,009
68	32	Nghiến			IIA	0,240		35	1	0,023
69	33	Nghiến			IIA	0,200		25	1	0,009
70	34	Nghiến			IIA	0,050		38	1	0,005
71	35	Nghiến			IIA	0,140		25	1	0,006
72	36	Nghiến			IIA	0,050		37	1	0,005

73	37	Nghiến			IIA	0,150		30	1	0,01
74	38	Nghiến			IIA	0,250		25	1	0,012
75	39	Nghiến			IIA	0,130		40	1	0,016
76	40	Nghiến			IIA	0,250		25	1	0,012
77	41	Nghiến			IIA	0,150		28	1	0,009
78	42	Nghiến			IIA	0,300		28	1	0,018
79	43	Nghiến			IIA	0,430		25	1	0,021
80	44	Nghiến			IIA	0,050		28	1	0,003
81	45	Nghiến			IIA	0,200		30	1	0,014
82	46	Nghiến			IIA	0,100		28	1	0,006
83	47	Nghiến			IIA	0,150		40	1	0,018
84	48	Nghiến			IIA	0,200		37	1	0,021
85	49	Nghiến			IIA	0,050		25	1	0,002
86	50	Nghiến			IIA	0,100		32	1	0,008
87	51	Nghiến			IIA	0,100		32	1	0,008
88	52	Nghiến			IIA	0,150		30	1	0,01
89	53	Nghiến			IIA	0,100		32	1	0,008
90	54	Nghiến			IIA	0,100		31	1	0,007
91	55	Nghiến			IIA	0,110		29	1	0,007
92	56	Nghiến			IIA	0,140		31	1	0,01
93	57	Nghiến			IIA	0,070		33	1	0,005
94	58	Nghiến			IIA	0,160		30	1	0,011
95	59	Nghiến			IIA	0,300		30	1	0,021
96	60	Nghiến			IIA	0,080		30	1	0,005
97	61	Nghiến			IIA	0,130		40	1	0,016
98	62	Nghiến			IIA	0,150		30	1	0,01
99	63	Nghiến			IIA	0,400		15	1	0,007
100	64	Nghiến			IIA	0,160		33	1	0,013
101	65	Nghiến			IIA	0,070		26	1	0,003
102	66	Nghiến			IIA	0,060		26	1	0,003
103	67	Nghiến			IIA	0,100		27	1	0,005
104	68	Nghiến			IIA	0,170		30	1	0,012
105	69	Nghiến			IIA	0,100		27	1	0,005

106	70	Nghiến			IIA	0,300		30	1	0,021
107	71	Nghiến			IIA	0,200		40	1	0,025
108	72	Nghiến			IIA	0,150		31	1	0,011
109	73	Nghiến			IIA	0,050		39	1	0,005
110	74	Nghiến			IIA	0,160		36	1	0,016
111	75	Nghiến			IIA	0,110		36	1	0,011
112	76	Nghiến			IIA	0,150		35	1	0,014
113	77	Nghiến			IIA	0,250		25	1	0,012
114	78	Nghiến			IIA	0,160		30	1	0,011
115	79	Nghiến			IIA	0,160		26	1	0,008
116	80	Nghiến			IIA	0,150		30	1	0,01
117	81	Nghiến			IIA	0,100		26	1	0,005
118	82	Nghiến			IIA	0,310		31	1	0,023
119	83	Nghiến			IIA	0,200		28	1	0,012
120	84	Nghiến			IIA	0,200		27	1	0,011
121	85	Nghiến			IIA	0,100		39	1	0,011
122	86	Nghiến			IIA	0,160		33	1	0,013
123	87	Nghiến			IIA	0,200		32	1	0,016
124	88	Nghiến			IIA	0,210		28	1	0,012
125	89	Nghiến			IIA	0,250		25	1	0,012
126	90	Nghiến			IIA	0,190		25	1	0,009
127	91	Nghiến			IIA	0,200		33	1	0,017
128	92	Nghiến			IIA	0,120		35	1	0,011
129	93	Nghiến			IIA	0,250		27	1	0,014
130	94	Nghiến			IIA	0,140		30	1	0,009
131	95	Nghiến			IIA	0,100		32	1	0,008
132	96	Nghiến			IIA	0,100		30	1	0,007
133	97	Nghiến			IIA	0,300		29	1	0,019
134	98	Nghiến			IIA	0,200		30	1	0,014
135	99	Nghiến			IIA	0,200		33	1	0,017
136	100	Nghiến			IIA	0,250		14	1	0,003
137	101	Nghiến			IIA	0,250		24	1	0,011
138	102	Nghiến			IIA	0,300		29	1	0,019

Gỗ Nghiến tròn. Để tại Tổ Kiểm lâm địa bàn xã Xuân Dương, thôn Nà Pì, xã Xuân Dương, tỉnh Thái Nguyên

139	103	Nghiến			IIA	0,250		19	1	0,007
140	104	Nghiến			IIA	0,250		30	1	0,017
141	105	Nghiến			IIA	0,150		26	1	0,007
142	106	Nghiến			IIA	0,270		29	1	0,017
143	107	Nghiến			IIA	0,100		30	1	0,007
144	108	Nghiến			IIA	0,300		10	1	0,002
145	109	Nghiến			IIA	0,050		30	1	0,003
146	110	Nghiến			IIA	0,050		32	1	0,004
147	111	Nghiến			IIA	0,050		36	1	0,005
148	112	Nghiến			IIA	0,200		28	1	0,012
149	113	Nghiến			IIA	0,350		28	1	0,021
150	114	Nghiến			IIA	0,300		30	1	0,021
151	115	Nghiến			IIA	0,290		26	1	0,015
152	116	Nghiến			IIA	0,380		25	1	0,018
153	117	Nghiến			IIA	0,260		30	1	0,018
154	118	Nghiến			IIA	0,360		20	1	0,011
155	119	Nghiến			IIA	0,100		27	1	0,005
156	120	Nghiến			IIA	0,110		37	1	0,011
157	121	Nghiến			IIA	0,040		35	1	0,003
158	122	Nghiến			IIA	0,050		25	1	0,002
159	123	Nghiến			IIA	0,150		25	1	0,007
160	124	Nghiến			IIA	0,100		25	1	0,004
161	125	Nghiến			IIA	0,160		26	1	0,008
162	126	Nghiến			IIA	0,150		37	1	0,016
163	127	Nghiến			IIA	0,400		29	1	0,026
164	128	Nghiến			IIA	0,100		37	1	0,01
165	129	Nghiến			IIA	0,050		32	1	0,004
166	130	Nghiến			IIA	0,160		26	1	0,008
167	131	Nghiến			IIA	0,200		36	1	0,02
168	132	Nghiến			IIA	0,300		29	1	0,019
169	133	Nghiến			IIA	0,160		33	1	0,013
170	134	Nghiến			IIA	0,070		36	1	0,007
171	135	Nghiến			IIA	0,100		33	1	0,008

172	136	Nghiến			IIA	0,270		30	1	0,019
173	137	Nghiến			IIA	0,140		37	1	0,015
174	138	Nghiến			IIA	0,230		30	1	0,016
175	139	Nghiến			IIA	0,250		30	1	0,017
176	140	Nghiến			IIA	0,250		31	1	0,018
177	141	Nghiến			IIA	0,200		27	1	0,011
178	142	Nghiến			IIA	0,170		36	1	0,017
179	143	Nghiến			IIA	0,300		25	1	0,014
180	144	Nghiến			IIA	0,150		30	1	0,01
181	145	Nghiến			IIA	0,140		30	1	0,009
182	146	Nghiến			IIA	0,200		27	1	0,011
183	147	Nghiến			IIA	0,150		26	1	0,007
184	148	Nghiến			IIA	0,300		26	1	0,015
185	149	Nghiến			IIA	0,150		25	1	0,007
186	150	Nghiến			IIA	0,100		35	1	0,009
187	151	Nghiến			IIA	0,180		26	1	0,009
188	152	Nghiến			IIA	0,050		35	1	0,004
189	153	Nghiến			IIA	0,050		30	1	0,003
190	154	Nghiến			IIA	0,200		25	1	0,009
Tổng									**154**	**1,699**
191	1	Nghiến			IIA	0,465	10	9,5	1	0,004
192	2	Nghiến			IIA	0,370	10,5	10	1	0,003
193	3	Nghiến			IIA	0,380	10	10	1	0,003
194	4	Nghiến			IIA	0,390	20,5	10	1	0,007
195	5	Nghiến			IIA	0,370	20,5	10	1	0,007
196	6	Nghiến			IIA	0,685	16	9,5	1	0,01
197	7	Nghiến			IIA	0,530	10	10	1	0,005
198	8	Nghiến			IIA	0,680	16	9,5	1	0,01
199	9	Nghiến			IIA	0,540	20	9,5	1	0,01
200	10	Nghiến			IIA	0,675	16	10	1	0,01
201	11	Nghiến			IIA	0,540	20	10,5	1	0,011
202	12	Nghiến			IIA	0,465	20	10	1	0,009

Gỗ Nghiến xẻ. Để tại Hạt Kiểm lâm số 5, thôn Phố Mới, xã Na Rì, tỉnh Thái Nguyên

203	13	Nghiến			IIA	0,485	21	10	1	0,01	
204	14	Nghiến			IIA	0,550	19,5	10	1	0,01	
Tổng									**14**	**0,109**	
Tổng cộng									**209**	**2,622**	

Tổng số lượng, khối lượng đối với từng loại lâm sản có bảng kê gồm: Tổng 209 khúc, thanh, hộp, cục gỗ Nghiến, gỗ Trai lý tròn, xẻ nhóm IIA, khối lượng 2,622 m3, trong đó gỗ Nghiến tròn, xẻ gồm 176 khúc, hộp, cục, khối lượng 1,871 m3, gỗ Trai lý xẻ gồm 33 thanh, khối lượng 0,751 m3.

Na Rì, ngày 02 tháng 11 năm 2026

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN LIÊN QUAN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức)

NGƯỜI LẬP BẢNG KÊ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Phi Hồ

NGƯỜI CHỨNG KIẾN
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 02: Bảng kê lâm sản áp dụng đối với trường hợp lâm sản là tang vật vụ vi phạm

CHI CỤC KIỂM LÂM THÁI NGUYÊN
HẠT KIỂM LÂM SỐ 5

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số[1]: 012/2026/BKLS

Tờ số [2] : ……./Tổng số tờ: ……

BẢNG KÊ LÂM SẢN

(Áp dụng đối với trường hợp lâm sản là tang vật vụ vi phạm)

(Kèm theo Thông báo về việc giao, điều chuyển gỗ cho cơ quan, đơn vị có nhu cầu sử dụng gỗ tịch thu để sử dụng vào mục đích bảo tồn, nhận dạng loài, nghiên cứu khoa học, đào tạo, giáo dục môi trường; xây dựng trụ sở, hình thành máy móc, thiết bị làm việc của cơ quan nhà nước, xây dựng các công trình công cộng phục vụ cho nhu cầu dân sinh)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Người lập Bảng kê lâm sản:

- Họ và tên: Nguyễn Thị Mơ, Chức vụ: Kiểm lâm viên
- Cơ quan/đơn vị: Hạt Kiểm lâm số 5
- Địa chỉ: Thôn Hát Deng, xã Na Rì, tỉnh Thái Nguyên

2. Tổ chức/cá nhân vi phạm:

- Tên tổ chức/cá nhân[4]: ……..
- Số GCN/MSDN/GPTL/ĐKHĐ/CCCD/CMND/HC[5]: ……
- Địa chỉ[6]: ……..

3 Người chứng kiến [7]:

- Họ và tên: ……..
- Cơ quan/đơn vị: ……..

II THÔNG TIN CHI TIẾT[8]

TT	Số hiệu/ nhãn đánh dấu (nếu có)	Tên gỗ				Quy cách đối với gỗ tròn, gỗ xẻ, thanh tà vẹt, các loại ván			Số lượng (thanh/ tấm/ lóng)	Khối lượng/ trọng lượng (m^3 hoặc kg)	Ghi chú
		Tên tiếng Việt/ tên thương mại	Tên tiếng Anh (nếu có)	Tên khoa học	Nhóm loài	Dài	Rộng	Đường kính hoặc chiều dày			
1		Nghiến			IIA					1.852	Để tại Hạt Kiểm lâm số 5, thôn Phố Mới, xã Na Rì, tỉnh Thái Nguyên
Tổng										**1.852**	
2		Nghiến			IIA					3.290	Để tại Hạt Kiểm lâm số 5, thôn Phố Mới, xã Na Rì, tỉnh Thái Nguyên
Tổng										**3.290**	
3		Nghiến			IIA					370	Để tại Tổ Kiểm lâm địa bàn xã Trần Phú, thôn Nà Dài, xã Trần Phú, tỉnh Thái Nguyên
Tổng										**370**	

4		Nghiến			IIA					390	Để tại Tổ Kiểm lâm địa bàn xã Trần Phú, thôn Nà Dài, xã Trần Phú, tỉnh Thái Nguyên
Tổng										**390**	
5		Nghiến			IIA					1.441	Để tại Tổ Kiểm lâm địa bàn xã Xuân Dương, thôn Nà Pì, xã Xuân Dương, tỉnh Thái Nguyên
Tổng										**1.441**	
6		Nghiến			IIA					28	Để tại Tổ Kiểm lâm địa bàn xã Xuân Dương, thôn Nà Pì, xã Xuân Dương, tỉnh Thái Nguyên
Tổng										**28**	
7		Nghiến			IIA					7.150	Để tại Hạt Kiểm lâm số 5, thôn Phố Mới, xã Na Rì, tỉnh Thái Nguyên
Tổng										**7.150**	
Tổng cộng										**14.521**	

Tổng số lượng, khối lượng đối với từng loại lâm sản có bảng kê gồm: Tổng 14.521 kg gỗ Nghiến nhóm IIA

Na Rì, ngày 02 tháng 11 năm 2026

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN LIÊN QUAN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức)

NGƯỜI LẬP BẢNG KÊ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Phi Rô

NGƯỜI CHỨNG KIẾN
(Ký, ghi rõ họ tên)